

Số: 930 /QĐ-ĐHCN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

### Về mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2019-2020

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 214/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 01/2005/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính Kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức học phí đối với sinh viên các hệ đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh năm học 2019-2020 (chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định được áp dụng trong năm học 2019-2020 và thay thế các văn bản về quy định mức thu học phí, kinh phí đào tạo trước đây liên quan đến nội dung trên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Viện và toàn thể sinh viên đang theo học tại Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ↘

#### Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Các Phòng, Khoa, Viện;
- Sinh viên các khóa;
- Website của Trường;
- Lưu: VT, TCKT.





**MỨC THU HỌC PHÍ CÁC HỆ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019-2020**  
Ban hành theo Quyết định số: 830./QĐ-ĐHCN ngày ... 24.11.2019..

Đvt: đồng

STT	HỆ ĐÀO TẠO	Mức thu/ tháng	Mức thu/ tín chỉ	Tính theo năm học (10 tháng)
<b>A</b>	<b>Đối với Cơ sở Tp.HCM</b>			
<b>1</b>	<b>Nghiên cứu sinh</b>			
	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020	4.000.000		40.000.000
	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019	4.000.000		40.000.000
	Khóa tuyển sinh năm 2017-2018	3.400.000		34.000.000
<b>2</b>	<b>Cao học</b>			
2.1	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020			
	Khối Kinh tế	2.800.000	935.000	28.000.000
	Khối Công nghệ	3.200.000	1.070.000	32.000.000
2.2	Khóa cũ			
	Khối Kinh tế	2.800.000	935.000	28.000.000
	Khối Công nghệ	3.200.000	1.070.000	32.000.000
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>			
3.1	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020			
	Khối kinh tế	1.815.000	550.000	18.150.000
	Khối công nghệ	1.925.000	550.000	19.250.000
3.2	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019			
	Khối kinh tế	1.782.000	540.000	17.820.000
	Khối công nghệ	1.890.000	540.000	18.900.000
3.3	Khóa tuyển sinh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018			
	Khối kinh tế	1.716.000	520.000	17.160.000
	Khối công nghệ	1.820.000	520.000	18.200.000
3.4	Khóa tuyển sinh trước năm 2015-2016.			
	Khối Kinh tế	1.172.500	335.000	11.725.000
	Khối Công nghệ	1.400.000	400.000	14.000.000
<b>4</b>	<b>Đại học Chất lượng cao</b>			
4.1	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020			
	Khối Kinh tế	2.805.000	850.000	28.050.000
	Khối Công nghệ	2.975.000	850.000	29.750.000
4.2	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019			
	Khối Kinh tế	2.739.000	830.000	27.390.000
	Khối Công nghệ	2.765.000	790.000	27.650.000
4.3	Khóa tuyển sinh năm 2017-2018			
	Khối Kinh tế	2.765.000	830.000	27.390.000



	Khối Công nghệ	2.765.000	790.000	27.650.000
4.4	Khóa tuyển sinh trước năm 2017-2018	2.400.000		24.000.000
<b>5</b>	<b>Cao đẳng chuyên nghiệp</b>			
5.1	Khóa tuyển sinh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2018-2019 (Kosen)	-		
	Khối Kinh tế	1.356.800	424.000	13.568.000
	Khối Công nghệ	1.356.800	424.000	13.568.000
5.2	Khóa tuyển sinh năm 2017-2018 hệ cao đẳng chính quy			
	Khối Kinh tế	816.000	255.000	8.160.000
	Khối Công nghệ	896.000	280.000	8.960.000
5.3	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019 hệ cao đẳng chính quy	-		
	Khối Kinh tế	928.000	290.000	9.280.000
	Khối Công nghệ	1.104.000	345.000	11.040.000
5.4	Khóa sinh năm 2019-2020 hệ cao đẳng chính quy	-		
	Khối Kinh tế	960.000	300.000	9.600.000
	Khối Công nghệ	1.120.000	350.000	11.200.000
<b>6</b>	<b>Đại học liên thông, văn bằng 2 hệ Vừa làm vừa học</b>			
6.1	Khóa mới tuyển sinh năm 2019-2020	1.980.000	660.000	19.800.000
6.2	Khóa cũ	1.950.000	650.000	19.500.000
<b>7</b>	<b>Cao đẳng liên thông</b>			
7.1	Khóa mới tuyển sinh năm 2019-2020	960.000	300.000	9.600.000
7.2	Khóa cũ	816.000	255.000	8.160.000
<b>B</b>	<b>Đối với Phân hiệu Quảng Ngãi và Cơ sở Thanh Hóa</b>			
<b>1</b>	<b>Đại học đại trà</b>			
1.1	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020			
	Khối Kinh tế	808.500	245.000	8.085.000
	Khối Công nghệ	962.500	275.000	9.625.000
1.2	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019			
	Khối Kinh tế	808.500	245.000	8.085.000
	Khối Công nghệ	962.500	275.000	9.625.000
1.3	Khóa cũ			
	Khối Kinh tế	726.000	220.000	7.260.000
	Khối Công nghệ	857.500	245.000	8.575.000
<b>2</b>	<b>Cao đẳng chuyên nghiệp</b>			
2.1	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020			
	Khối Kinh tế	560.000	175.000	5.600.000



	Khôi Công nghệ	688.000	215.000	6.880.000
2.2	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019			
	Khôi Kinh tế	560.000	175.000	5.600.000
	Khôi Công nghệ	688.000	215.000	6.880.000
2.3	Khóa cũ			
	Khôi Kinh tế	528.000	165.000	5.280.000
	Khôi Công nghệ	656.000	205.000	6.560.000
<b>3</b>	<b>Đại học liên thông, văn bằng 2 hệ Vừa làm vừa học</b>			
<b>3.1</b>	Khóa tuyển sinh năm 2019-2020			
	Khôi Kinh tế	1.110.000	370.000	11.100.000
	Khôi Công nghệ	1.230.000	410.000	12.300.000
3.2	Khóa tuyển sinh năm 2018-2019			
	Khôi Kinh tế	1.110.000	370.000	11.100.000
	Khôi Công nghệ	1.230.000	410.000	12.300.000
3.3	Khóa cũ			
	Khôi Kinh tế	975.000	325.000	9.750.000
	Khôi Công nghệ	1.095.000	365.000	10.950.000

